

CTCP Cơ khí Xăng dầu (HNX: PMS)

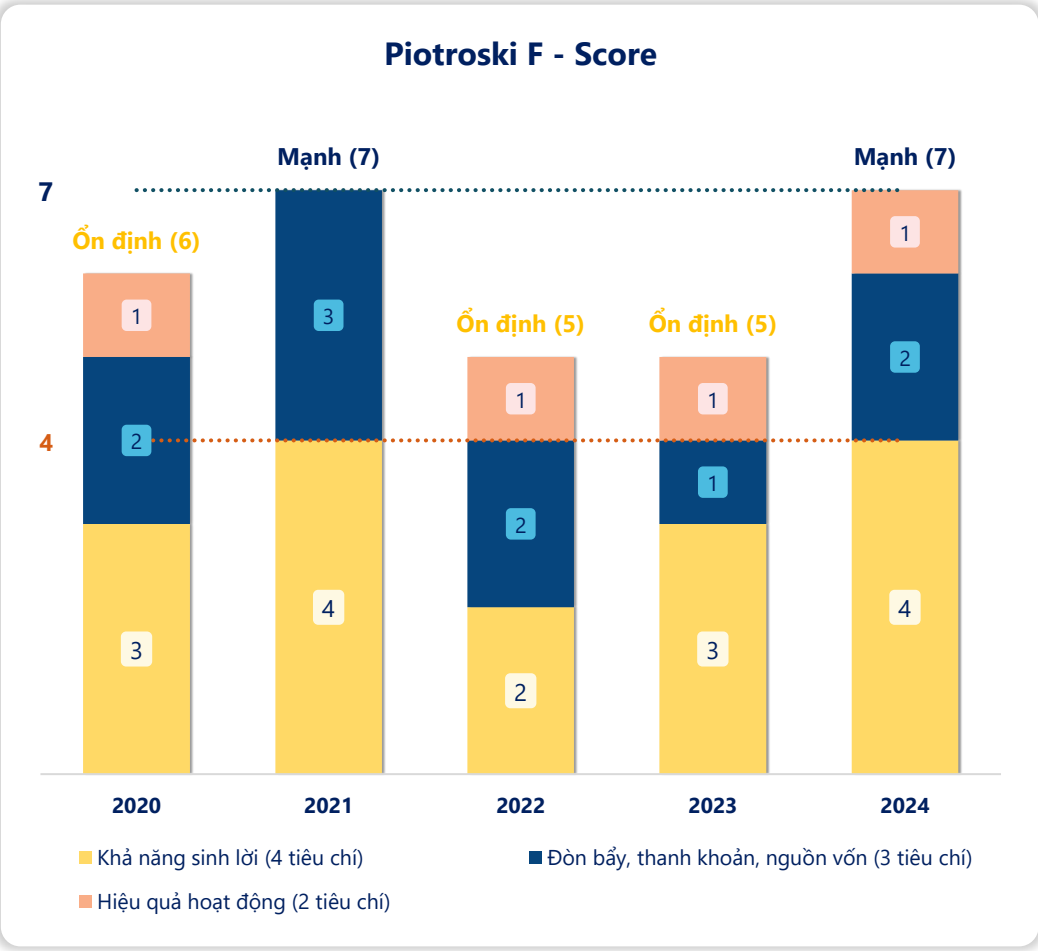
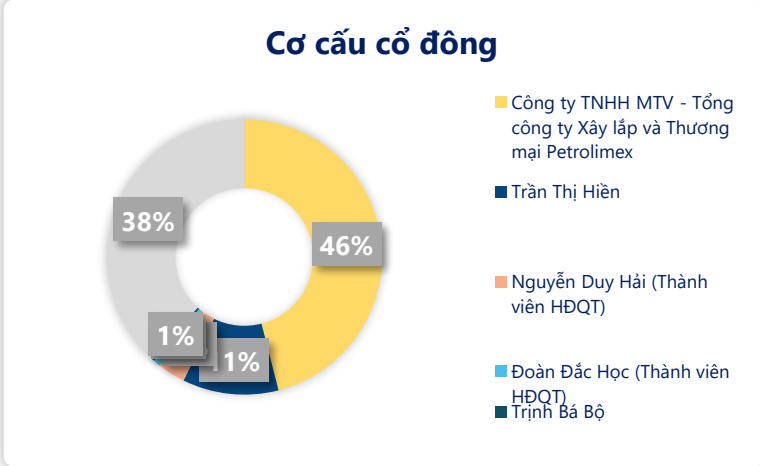
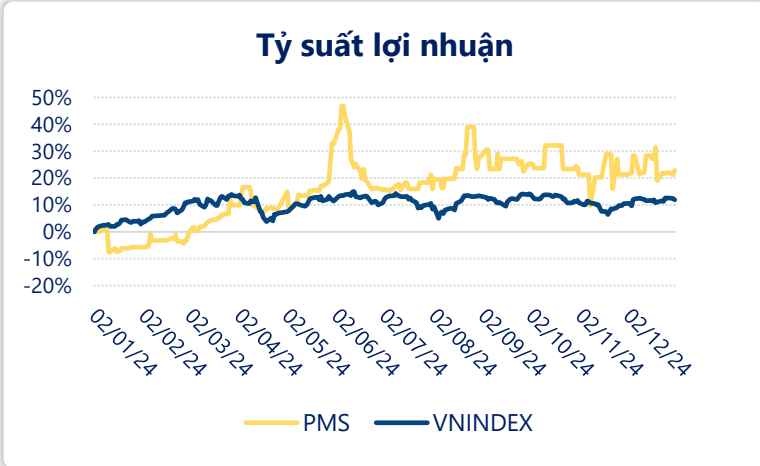
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	31,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-0.6%	5.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,386	YoY
tỷ VNĐ	▼ 36.0
	▼ 2.5%

LN sau thuế	2024
31.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.80
	▲ 6.2%



Năm 2024, F-Score của **PMS** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

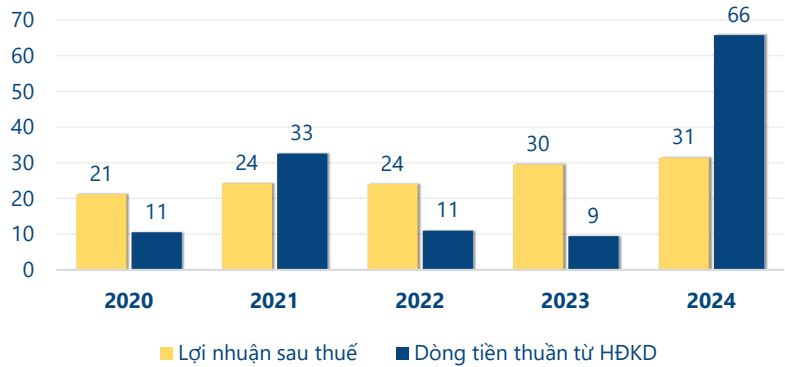
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

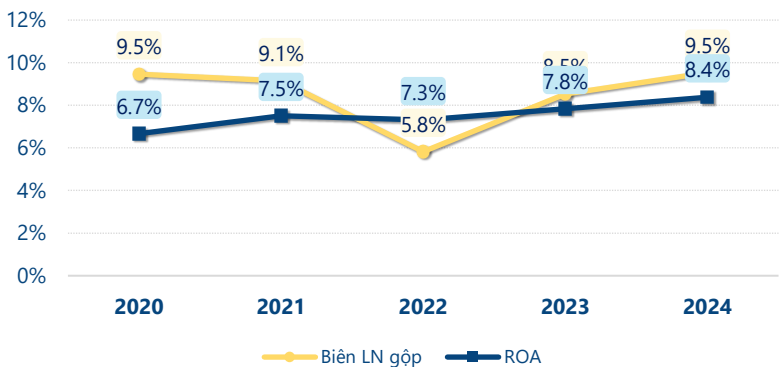
CTCP Cơ khí Xăng dầu (HNX: PMS)

tỷ VNĐ

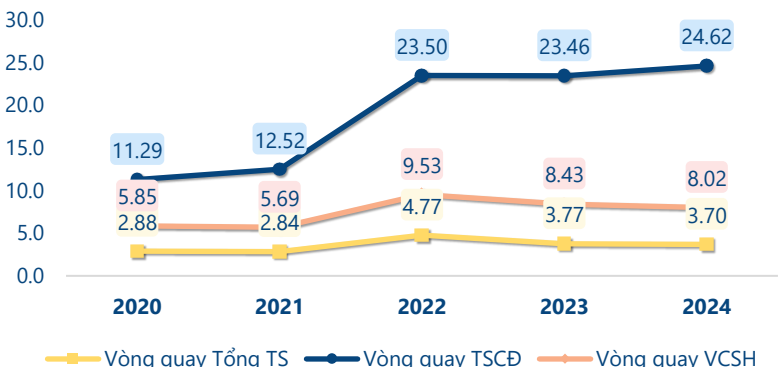
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

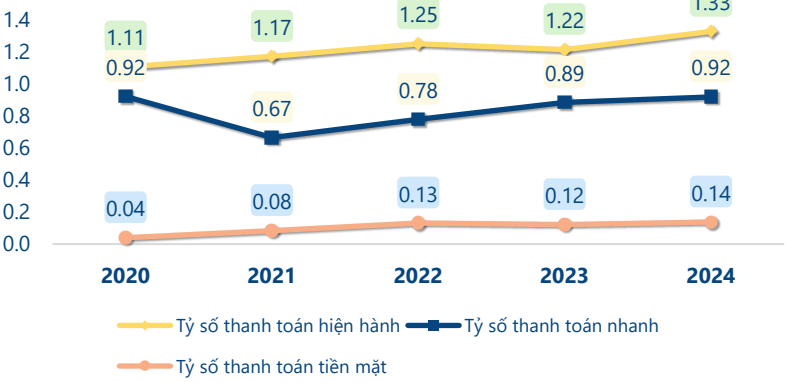


Vòng quay tài sản

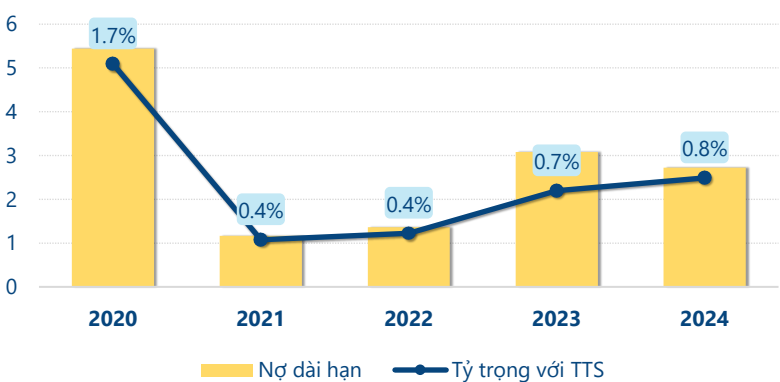


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PMS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

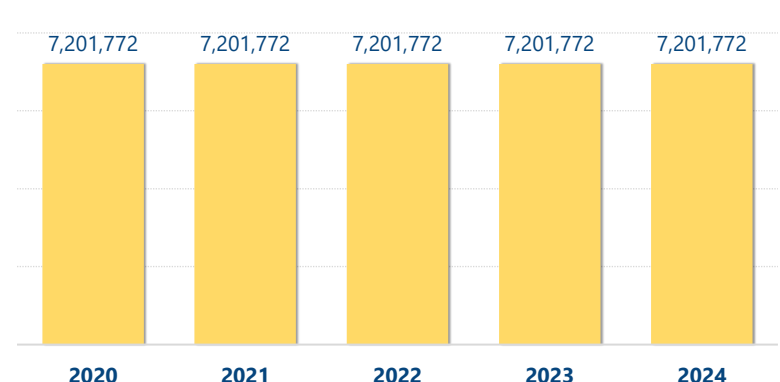
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	328	421	-22.2%
Tài sản ngắn hạn	201	300	-33.1%
Tiền và tương đương tiền	20.8	30.0	-30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	117	188	-37.4%
Hàng tồn kho	61.8	81.5	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.82	-30.4%
Tài sản dài hạn	127	121	4.8%
Phải thu dài hạn	0.57	0.47	21.5%
Tài sản cố định	55.7	56.9	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.4	22.7	7.6%
Tài sản dài hạn khác	46.5	41.3	12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	154	250	-38.4%
Nợ ngắn hạn	151	247	-38.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.0	85.4	-50.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.7	112	-41.4%
Nợ dài hạn	2.72	3.08	-11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	174	171	1.5%
Vốn chủ sở hữu	174	171	1.5%
Vốn điều lệ	72.3	72.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	915	916	1,571	1,422	1,386
Giá vốn hàng bán	828	833	1,479	1,301	1,254
Lợi nhuận gộp	86.6	83.8	91.5	121	132
Doanh thu HĐTC	1.42	0.13	0.15	0.16	0.51
Chi phí TC	3.12	2.50	3.09	4.00	3.75
Chi phí lãi vay	3.10	2.43	2.92	3.56	3.49
LN trong công ty LKLD	6.01	6.38	5.51	5.59	7.31
Chi phí bán hàng	26.0	24.1	28.8	34.7	39.8
Chi phí QLDN	40.4	37.1	38.0	53.7	55.8
LN thuần từ HĐKD	24.4	26.6	27.3	34.7	40.6
Lợi nhuận khác	-0.64	0.09	-0.68	1.41	-1.17
LN trước thuế	23.8	26.7	26.6	36.1	39.4
Lợi nhuận sau thuế	21.2	24.2	24.1	29.6	31.4
LNST của CĐ cty mẹ	21.2	24.2	24.1	29.6	31.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	32.6	11.0	9.44	65.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.50	5.05	1.50	2.79	-8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.9	-30.4	-4.16	-4.07	-66.5
Tiền đầu kỳ	11.1	6.22	13.5	21.8	30.0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.85	7.28	8.30	8.15	-9.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	6.22	13.5	21.8	30.0	20.8